ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 15/11/2026

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHĐN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi Ca 1 (7h00-11h30)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
1	151101	Thái Trần Hân	Ái	411230268	23CNA07	1	01 (A401)
2	151102	Nguyễn Phạm Hoài	An	411230307	23CNA08	1	01 (A401)
3	151103	Phan Diệu	Ân	411230424	23CNA11	1	01 (A401)
4	151104	Lê Loan	Anh	411220156	22CNA05	1	01 (A401)
5	151105	Nguyễn Hà	Anh	417230002	23CNH01	1	01 (A401)
6	151106	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	412230284	23CNATMĐT01	1	01 (A401)
7	151107	Nguyễn Thị Kim	Anh	412230203	23CNATM03	1	01 (A401)
8	151108	Nguyễn Thị Vân	Anh	412220215	22CNATMCLC02	1	01 (A401)
9	151109	Phạm Thị Trâm	Anh	411230308	23CNA08	1	01 (A401)
10	151110	Trần Thị Tú	Anh	412220241	22CNATMCLC03	1	01 (A401)
11	151111	Phạm Lương Gia	Bảo	416230118	23CNQTH02	1	01 (A401)
12	151112	Phan Văn	Bảo	415230092	23CNT01	1	01 (A401)
13	151113	Lê Ngọc	Bích	412230204	23CNATM03	1	01 (A401)
14	151114	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	417230225	23CNTL01	1	01 (A401)
15	151115	Ngô Lê Khả	Bình	411230309	23CNA08	1	01 (A401)
16	151116	Souphonexay	Chanthida	416230114	23CNQTH01	1	01 (A401)
17	151117	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	411230541	23CNA14	1	01 (A401)
18	151118	Nguyễn Thảo	Châu	412190497	19CNATMCLC04	1	01 (A401)
19	151119	Nguyễn Vũ	Châu	411200769	20CNACLC07	1	01 (A401)
20	151120	Trần Hoàng	Châu	411230579	23CNA15	1	01 (A401)
21	151121	Cao Thị Quỳnh	Chi	411230616	23CNATT01	1	01 (A401)
22	151122	Nguyễn Thị Linh	Chi	412220243	22CNATMCLC03	1	01 (A401)
23	151123	Phạm Thị Linh	Chi	414230039	23CNNDL01	1	01 (A401)
24	151124	Đinh Văn	Đăng	411230350	23CNA09	1	01 (A401)
25	151125	Huỳnh Tấn	Đạt	411240317	24CNA09	1	01 (A401)
26	151126	Lê Thị Hồng	Diệp	412230166	23CNATM02	1	01 (A401)
27	151127	Đỗ Thúy	Diệu	411230580	23CNA15	1	01 (A401)
28	151128	Phan Khả	Doanh	411200706	20CNACLC06	1	01 (A401)
29	151129	Nguyễn Trung	Đức	412230167	23CNATM02	1	02 (A402)
30	151130	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	445240002	24BHTCTQ01	1	02 (A402)
31	151131	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	415230055	23CNTTM02	1	02 (A402)
32	151132	Nguyễn Thị Thùy	Dung	411230234	23CNA06	1	02 (A402)
33	151133	Vũ Thị Thùy	Dung	445240003	24BHTCTQ01	1	02 (A402)
34	151134	Đỗ Phạm Thùy	Dương	411230351	23CNA09	1	02 (A402)
35	151135	Lê Thị Phương	Duyên	411200650	20CNACLC04	1	02 (A402)
36	151136	Phan Nguyễn Ái	Duyên	412220046	22CNADL02	1	02 (A402)
37	151137	Phạm Thị Hồng	Gấm	411230313	23CNA08	1	02 (A402)
38	151138	Nguyễn Minh	Giang	411200115	20CNA02	1	02 (A402)
39	151139	Nguyễn Thị Thu	Giang	415230058	23CNTTM01	1	02 (A402)
40	151140	Nguyễn Thị Trà	Giang	411230391	23CNA10	1	02 (A402)
41	151141	Trần Thị Quý	Giàu	411210296	21CNA05	1	02 (A402)
42	151142	Dương Nguyệt	Hà	416230170	23CNQTH03	1	02 (A402)
43	151143	Nguyễn Lương Mỹ	Hà	411230041	23CNA01	1	02 (A402)
44	151144	Nguyễn Trần Ngọc	Hà	412240140	24CNATM01	1	02 (A402)
45	151145	Bùi Thục Gia	Hân	411230660	23CNATT02	1	02 (A402)
46	151146	Lê Thanh	Hằng	412220273	22CNATMCLC04	1	02 (A402)
47	151147	Lê Thị Mỹ	Hằng	415230167	23CNT02	1	02 (A402)
48	151148	Dương Thị Hồng	Hạnh	441250062	25BHTC02	1	02 (A402)
49	151149	Huỳnh Thị Mỹ	Hạnh	411220419	22CNACLC02	1	02 (A402)
50	151150	Trần Nguyễn Hồng	Hạnh	417230227	23CNTL01	1	02 (A402)
51	151151	Lê Thị	Hậu	412230089	23CNADL03	1	02 (A402)
52	151152	Lê Thị	Hiền	415230063	23CNTTM02	1	02 (A402)
53	151153	Nguyễn Thị Thu	Hiền	417230189	23CNJTM01	1	02 (A402)
54	151154	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	411190553	19CNACLC08	1	02 (A402)
55	151155	Trà Thị Thanh	Hiền	411230238	23CNA06	1	02 (A402)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
56	151156	Huỳnh Thái	Hòa	412230051	23CNADL02	1	02 (A402)
57	151157	Huỳnh Nhật	Hoàng	419200032	21SPP01	1	03 (A403)
58	151158	Đỗ Thị	Huệ	411200450	20CNA10	1	03 (A403)
59	151159	Bùi Thị Thanh	Hương	411210683	21CNACLC04	1	03 (A403)
60	151160	Trần Thị Lan	Hương	411210426	21CNA08	1	03 (A403)
61	151161	Đỗ Trần Lệ	Huyền	445240005	24BHTCTQ01	1	03 (A403)
62	151162	Lê Thị Thảo	Huyền	412230131	23CNATM01	1	03 (A403)
63	151163	Ngô Dương Thanh	Huyền	411230123	23CNA03	1	03 (A403)
64	151164	Nguyễn Thanh	Huyền	413230010	23CNP01	1	03 (A403)
65	151165	Nguyễn Thị	Huyền	412220223	22CNATMCLC02	1	03 (A403)
66	151166	Trần Thị Ngọc	Huyền	411230621	23CNATT01	1	03 (A403)
67	151167	Phạm Vĩ	Kha	411230663	23CNATT02	1	03 (A403)
68	151168	Võ Nguyên	Khang	413230011	23CNP01	1	03 (A403)
69	151169	Huỳnh Bảo	Khanh	411200683	20CNACLC05	1	03 (A403)
70	151170	Lê Thị Minh	Khuê	412230302	23CNATMĐT01	1	03 (A403)
71	151171	Nguyễn Thị	Kiều	412190582	19CNATMCLC04	1	03 (A403)
72	151172	Võ Thị Xuân	Kiều	411230085	23CNA02	1	03 (A403)
73	151173	Nguyễn Ngọc Diệu	Kỳ	411170916	17CNACLC01	1	03 (A403)
74	151174	Nguyễn Thị Phương	Lan	412230255	23CNATM04	1	03 (A403)
75	151175	Lê Thị Thanh	Lê	411200451	20CNA10	1	03 (A403)
76	151176	Nguyễn Thị Quỳnh	Lê	411230163	23CNA04	1	03 (A403)
77	151177	Nguyễn Thị Tri	Lễ	411220395	22CNACLC01	1	03 (A403)
78	151178	Phan Thị Mỹ	Lệ	411190157	19CNA03	1	03 (A403)
79	151179	Huỳnh Ngô Thị	Liên	416230009	23CNDPH01	1	03 (A403)
80	151180	Bùi Khánh	Linh	416230083	23CNQTH01	1	03 (A403)
81	151181	Cao Kiều Ngọc	Linh	412220196	22CNATMCLC01	1	03 (A403)
82	151182	Phạm Thị Hoài	Linh	411210556	21CNATT01	1	03 (A403)
83	151183	Trần Thị Mỹ	Linh	412230095	23CNADL03	1	03 (A403)
84	151184	Trần Phước	Lộc	411230204	23CNA05	1	03 (A403)
85	151185	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	20CNACLC02	1	04 (B401)
86	151186	Lê Vân	Ly	411230166	23CNA04	1	04 (B401)
87	151187	Y Na	Ly	412230222	23CNATM03	1	04 (B401)
88	151188	Trần Hoàng	Lý	411220094	22CNA03	1	04 (B401)
89	151189	Nguyễn Trần Phương	Mai	412220227	22CNATMCLC02	1	04 (B401)
90	151190	Bùi Khắc Tuệ	Mẫn	411210598	21CNACLC01	1	04 (B401)
91	151191	Nguyễn Đức	Mạnh	411230670	23CNATT02	1	04 (B401)
92	151192	Hà Thị Ngọc	Minh	412230180	23CNATM02	1	04 (B401)
93	151193	Huỳnh Hồng Thảo	My	412230309	23CNATMĐT01	1	04 (B401)
94	151194	Lê Thị Trà	My	411220360	22CNA10	1	04 (B401)
95	151195	Ngô Thị Trà	My	412220228	22CNATMCLC02	1	04 (B401)
96	151196	Nguyễn Ngọc Thảo	My	411230672	23CNATT02	1	04 (B401)
97	151197	Nguyễn Ly	Na	411230402	23CNA10	1	04 (B401)
98	151198	Võ Thị Linh	Na	411200599	20CNACLC02	1	04 (B401)
99	151199	Nguyễn Thị	Nga	411220018	22CNA01	1	04 (B401)
100	151200	Diệp Thị Đa	Ngân	412230310	23CNATMĐT01	1	04 (B401)
101	151201	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	416230133	23CNQTH02	1	04 (B401)
102	151202	Đinh Nguyễn Ánh	Ngọc	411230518	23CNA13	1	04 (B401)
103	151203	Đỗ Như	Ngọc	415230106	23CNT02	1	04 (B401)
104	151204	Hồ Thị Minh	Ngọc	413230015	23CNP01	1	04 (B401)
105	151205	Huỳnh Nguyễn Bảo	Ngọc	412200017	20CNADL01	1	04 (B401)
106	151206	Lê Minh Như	Ngọc	413230037	23CNPDL01	1	04 (B401)
107	151207	Nguyễn Lâm Bảo	Ngọc	411200809	20CNACLC08	1	04 (B401)
108	151208	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	411220060	22CNA02	1	04 (B401)
109	151209	Dương Thảo	Nguyên	415230107	23CNTTM02	1	04 (B401)
110	151210	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	411190238	19CNA05	1	04 (B401)
111	151211	Lê Thị Minh	Nguyệt	412200182	20CNATM02	1	04 (B401)
112	151212	Trần Thị Minh	Nguyệt	411200250	20CNA05	1	04 (B401)
113	151213	Đặng Thị	Nhàn	411230249	23CNA06	1	05 (B402)
114	151214	Đặng Văn Việt	Nhật	414230045	23CNNDL01	1	05 (B402)
115	151215	Nguyễn Xuân	Nhật	417230199	23CNJTM01	1	05 (B402)
116	151216	Bùi Thị	Nhi	411190250	19CNA05	1	05 (B402)
117	151217	Nguyễn Lâm	Nhi	415230108	23CNT02	1	05 (B402)
118	151218	Nguyễn Linh	Nhi	411200600	20CNACLC02	1	05 (B402)
119	151219	Phạm Thị Ngọc	Nhi	416230185	23CNQTH03	1	05 (B402)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
120	151220	Trần Quý	Nhi	412230062	23CNADL02	1	05 (B402)
121	151221	Trần Thị Yến	Nhi	411230132	23CNA03	1	05 (B402)
122	151222	Ngô Vũ Hoài	Nhiên	412230313	23CNATMĐT01	1	05 (B402)
123	151223	Hồ Quỳnh	Như	417230202	23CNJTM01	1	05 (B402)
124	151224	Lê Thị	Nhung	411230560	23CNA14	1	05 (B402)
125	151225	Mai Thị Hồng	Nhung	417230238	23CNTL01	1	05 (B402)
126	151226	Ngô Thị Hồng	Nhung	411200634	20CNACLC03	1	05 (B402)
127	151227	Lê Việt	Ni	411230095	23CNA02	1	05 (B402)
128	151228	Phan Thị Kim	Oanh	419230036	23SPP01	1	05 (B402)
129	151229	Nguyễn Minh	Phúc	411230212	23CNA05	1	05 (B402)
130	151230	Trần Nguyễn Hoàng	Phúc	411230291	23CNA07	1	05 (B402)
131	151231	Nguyễn Mai	Phương	411230059	23CNA01	1	05 (B402)
132	151232	Lê Thị Bích	Phượng	412220205	22CNATMCLC01	1	05 (B402)
133	151233	Tống Thị	Phượng	411230524	23CNA13	1	05 (B402)
134	151234	Trần Văn	Quốc	412230066	23CNADL02	1	05 (B402)
135	151235	Đinh Thị Thảo	Quyên	412220025	22CNADL01	1	05 (B402)
136	151236	Mai Thị Lệ	Quyên	411210755	21CNACLC06	1	05 (B402)
137	151237	Nguyễn Vũ Thục	Quyên	412220095	22CNADLCLC01	1	05 (B402)
138	151238	Trần Đặng Bảo	Quyên	411200661	20CNACLC04	1	05 (B402)
139	151239	Dương Hương	Quỳnh	411230175	23CNA04	1	05 (B402)
140	151240	Lê Nguyễn Như	Quỳnh	411230332	23CNA08	1	05 (B402)
141	151241	Lương Võ Xuân	Quỳnh	412220026	22CNADL01	1	06 (C401)
142	151242	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	411230410	23CNA10	1	06 (C401)
143	151243	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	412230230	23CNATM03	1	06 (C401)
144	151244	Nguyễn Phương	Quỳnh	411220104	22CNA03	1	06 (C401)
145	151245	Trần Thị Như	Quỳnh	411230061	23CNA01	1	06 (C401)
146	151246	Trần Thị Như	Quỳnh	412220096	22CNADLCLC01	1	06 (C401)
147	151247	Cao Tố	Tâm	411210756	21CNACLC06	1	06 (C401)
148	151248	Ksor	Thắm	411200341	20CNA07	1	06 (C401)
149	151249	Nguyễn Thị Hồng	Thanh	416230103	23CNQTH01	1	06 (C401)
150	151250	Phạm Ngọc	Thanh	412230069	23CNADL02	1	06 (C401)
151	151251	Phạm Thị Thu	Thanh	411190340	19CNA08	1	06 (C401)
152	151252	Đặng Ngọc Phương	Thảo	411220183	22CNA05	1	06 (C401)
153	151253	Doãn Thị	Thảo	411240645	24CNATT02	1	06 (C401)
154	151254	Hồ Thị Thanh	Thảo	412230108	23CNADL03	1	06 (C401)
155	151255	Nguyễn Hạ Thanh	Thảo	412230316	23CNATMĐT01	1	06 (C401)
156	151256	Phan Thị Phương	Thảo	411200137	20CNA02	1	06 (C401)
157	151257	Phan Thị Thu	Thảo	412230070	23CNADL02	1	06 (C401)
158	151258	Thái Nguyễn Nguyên	Thảo	411230257	23CNA06	1	06 (C401)
159	151259	Trần Thị Hiền	Thảo	416240179	24CNDPH02	1	06 (C401)
160	151260	Lê Hà	Thi	412230148	23CNATM01	1	06 (C401)
161	151261	Mueangphan	Thipphaphon	419230029	23CNQTH01	1	06 (C401)
162	151262	Nguyễn Thị Linh	Thoa	411230491	23CNA12	1	06 (C401)
163	151263	Nguyễn Thị Minh	Thu	445240016	24BHTCTQ01	1	06 (C401)
164	151264	Bùi Đào Minh	Thư	411230605	23CNA15	1	06 (C401)
165	151265	Châu Anh	Thư	412220032	22CNADL01	1	06 (C401)
166	151266	Nguyễn Nhật	Thư	411200306	20CNA06	1	06 (C401)
167	151267	Nguyễn Thị	Thuận	411170593	17CNA11	1	06 (C401)
168	151268	Đoàn Thị Xuân	Thương	411230568	23CNA14	1	06 (C401)
169	151269	Huỳnh Thị Hoài	Thương	412230151	23CNATM01	1	06 (C401)
170	151270	Nguyễn Thanh	Thúy	412210074	21CNADL02	1	06 (C401)
171	151271	Đào Phương	Thùy	411220433	22CNACLC02	1	06 (C401)
172	151272	Đặng Thị Quế	Tiên	411220406	22CNACLC01	1	06 (C401)
173	151273	Nguyễn Lê Trà	Tiên	412230072	23CNADL02	1	06 (C401)
174	151274	Nguyễn Thủy	Tiên	411230105	23CNA02	1	06 (C401)
175	151275	Nguyễn Thủy	Tiên	411230143	23CNA03	1	06 (C401)
176	151276	Võ Thủy	Tiên	415230118	23CNT01	1	06 (C401)
177	151277	Võ Lê Trung	Tín	411230338	23CNA08	1	06 (C401)
178	151278	Lê Thị Thanh	Trà	412220292	22CNATMCLC04	1	06 (C401)
179	151279	Huỳnh Thị Bích	Trâm	411230416	23CNA10	1	06 (C401)
180	151280	Ngô Nhật Cúc	Trâm	411190796	19CNACLC01	1	06 (C401)
181	151281	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	412230195	23CNATM02	1	06 (C401)
182	151282	Trần Ngọc Huyền	Trâm	411230570	23CNA14	1	06 (C401)
183	151283	Trần Thị Thùy	Trâm	412180550	18CNADL02	1	06 (C401)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
184	**151284**	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	413230024	23CNP01	**1**	**07 (C404)**
185	**151285**	Nguyễn Ngọc	Trân	416230030	23CNDPH01	**1**	**07 (C404)**
186	**151286**	Bùi Mai	Trang	411230417	23CNA10	**1**	**07 (C404)**
187	**151287**	Đinh Thị Hoàng	Trang	416230031	23CNDPH01	**1**	**07 (C404)**
188	**151288**	Đỗ Thị Thùy	Trang	414230051	23CNNDL01	**1**	**07 (C404)**
189	**151289**	Huỳnh Nguyễn Phương	Trang	413230025	23CNP01	**1**	**07 (C404)**
190	**151290**	Nguyễn Quỳnh	Trang	411230184	23CNA04	**1**	**07 (C404)**
191	**151291**	Nguyễn Thị	Trang	411210535	21CNA10	**1**	**07 (C404)**
192	**151292**	Nguyễn Thị Huyền	Trang	411190787	19CNACLC08	**1**	**07 (C404)**
193	**151293**	Nguyễn Thị Thu	Trang	411190789	19CNACLC08	**1**	**07 (C404)**
194	**151294**	Nguyễn Thị Thùy	Trang	416230199	23CNQTH03	**1**	**07 (C404)**
195	**151295**	Trần Huyền	Trang	413230026	23CNP01	**1**	**07 (C404)**
196	**151296**	Nguyễn Văn Hoàng	Triều	411230418	23CNA10	**1**	**07 (C404)**
197	**151297**	Hoàng Thị Tuyết	Trinh	411210327	21CNA05	**1**	**07 (C404)**
198	**151298**	Ngô Thị Tuyết	Trinh	411230496	23CNA12	**1**	**07 (C404)**
199	**151299**	Nguyễn Lê Mai	Trinh	416240190	24CNDPH02	**1**	**07 (C404)**
200	**151300**	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	411230534	23CNA13	**1**	**07 (C404)**
201	**151301**	Lê Văn	Trực	411230497	23CNA12	**1**	**07 (C404)**
202	**151302**	Đinh Thị	Tú	415230083	23CNTTM01	**1**	**07 (C404)**
203	**151303**	Nguyễn Thị Minh	Tú	411230224	23CNA05	**1**	**07 (C404)**
204	**151304**	Lê Văn Minh	Tuệ	411230110	23CNA02	**1**	**07 (C404)**
205	**151305**	Lê Nguyễn Xuân	Tùng	412230115	23CNADL03	**1**	**07 (C404)**
206	**151306**	Ngô Thị	Tươi	411230264	23CNA06	**1**	**07 (C404)**
207	**151307**	Dương Nguyễn Phương	Uyên	419230044	23SPP01	**1**	**07 (C404)**
208	**151308**	Hồ Trần Thục	Uyên	414220033	22CNN01	**1**	**07 (C404)**
209	**151309**	Nguyễn Bình Phương	Uyên	412230078	23CNADL02	**1**	**07 (C404)**
210	**151310**	Nguyễn Diệu	Uyên	416230108	23CNQTH01	**1**	**07 (C404)**
211	**151311**	Nguyễn Lê Phương	Uyên	412230240	23CNATM03	**1**	**07 (C404)**
212	**151312**	Nguyễn Phú Tú	Uyên	414230053	23CNNDL01	**1**	**07 (C404)**
213	**151313**	Nguyễn Thị Tú	Uyên	411180596	18CNA06	**1**	**07 (C404)**
214	**151314**	Phạm Thị Thu	Uyên	412230278	23CNATM04	**1**	**07 (C404)**
215	**151315**	Trà Nhật	Vi	411220411	22CNACLC01	**1**	**07 (C404)**
216	**151316**	Trương Thị Tường	Vi	416230205	23CNQTH03	**1**	**07 (C404)**
217	**151317**	Nguyễn Hoàng	Vũ	412230320	23CNATMĐT01	**1**	**07 (C404)**
218	**151318**	Lê Thị Khánh	Vy	411230149	23CNA03	**1**	**07 (C404)**
219	**151319**	Nguyễn Thị Khánh	Vy	411200767	20CNA13	**1**	**07 (C404)**
220	**151320**	Nguyễn Thị Thảo	Vy	412230201	23CNATM02	**1**	**07 (C404)**
221	**151321**	Đào Như	Ý	411210705	21CNACLC04	**1**	**07 (C404)**
222	**151322**	Nguyễn Lê Hoàng	Yến	411230693	23CNATT02	**1**	**07 (C404)**
223	**151323**	Nguyễn Thị Hải	Yến	412230321	23CNATMĐT01	**1**	**07 (C404)**
224	**151324**	Trần Thị Bảo	Yến	411210735	22CNACLC03	**1**	**07 (C404)**
225	**151325**	Trịnh Thị Hồng	Yến	411230267	23CNA06	**1**	**07 (C404)**
226	**151326**	Vũ Thị Hải	Yến	412210293	21CNATMCLC03	**1**	**07 (C404)**

Danh sách có 226 thí sinh./.